

THÔNG TƯ
Hướng dẫn giám sát, đánh giá thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
giai đoạn 2021 - 2025

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư hướng dẫn giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi tắt là Chương trình).

2. Đối tượng áp dụng

a) Chủ Chương trình, cơ quan chủ quản Chương trình, chủ dự án thành phần (chủ dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình), chủ đầu tư.

b) Các cơ quan, đơn vị, địa phương và đối tượng tham gia thực hiện Chương trình.

c) Các tổ chức và cá nhân liên quan.

Điều 2. Các bước giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

1. Các bước giám sát thực hiện Chương trình thực hiện theo Mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
2. Các bước đánh giá thực hiện Chương trình thực hiện theo Mục II Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

1. Chỉ số, khung kết quả thực hiện Chương trình thực hiện theo Biểu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.
2. Kết quả thực hiện Chương trình thực hiện theo Biểu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.
3. Biểu mẫu thu thập thông tin phục vụ công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình thực hiện theo Biểu số 03, Biểu số 04, Biểu số 05, Biểu số 06, Biểu số 07, Biểu số 08, Biểu số 09, Biểu số 10, Biểu số 11, Biểu số 12, Biểu số 13, Biểu số 14, Biểu số 15 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.
4. Mẫu Báo cáo giám sát Chương trình 6 tháng, hằng năm, định kỳ, đột xuất thực hiện theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.
5. Mẫu Báo cáo đánh giá Chương trình đầu kỳ, giữa kỳ, kết thúc, hằng năm và đột xuất thực hiện theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Chế độ thu thập thông tin, báo cáo giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

1. Chế độ thu thập thông tin và tổng hợp các Biểu mẫu
 - a) Thu thập và tổng hợp định kỳ 6 tháng, hằng năm: Biểu số 01, Biểu số 02, Biểu số 04, Biểu số 05, Biểu số 06, Biểu số 07, Biểu số 08, Biểu số 09, Biểu số 10, Biểu số 11, Biểu số 12, Biểu số 13, Biểu số 14, Biểu số 15 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.
 - b) Thu thập và tổng hợp hằng năm: Biểu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.
2. Chế độ báo cáo giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình
 - a) Báo cáo giám sát
 - Trong thời gian 15 ngày làm việc sau khi kết thúc đợt giám sát, các bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương gửi báo cáo về cơ quan thường trực Chương trình cùng cấp để tổng hợp, báo cáo cơ quan cấp trên.
 - Trước ngày 01 tháng 6 (Báo cáo giám sát 6 tháng), trước ngày 01 tháng 12 (Báo cáo giám sát hằng năm), các bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương gửi báo cáo về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và bộ, cơ quan trung ương chủ trì dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình.

b) Báo cáo đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, kết thúc và hằng năm, đột xuất.

- Trước ngày 01 tháng 12 năm 2022, các bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện Chương trình gửi báo cáo đánh giá đầu kỳ (năm 2022) về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan trung ương chủ trì dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình.

- Trước ngày 01 tháng 9 năm 2023, các bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện Chương trình gửi báo cáo đánh giá giữa kỳ (giai đoạn 2021-2023) về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan trung ương chủ trì dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình.

- Trước ngày 01 tháng 9 năm 2025, các bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện Chương trình gửi báo cáo đánh giá kết thúc (giai đoạn 2021-2025) về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan trung ương chủ trì dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình.

- Trước ngày 01 tháng 12 hằng năm, các bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện Chương trình gửi báo cáo đánh giá hằng năm về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan trung ương chủ trì dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình.

- Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình.

3. Hình thức báo cáo: Bảng bản giấy và bản điện tử.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, xây dựng kế hoạch giám sát, đánh giá; phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan trung ương tổ chức giám sát, đánh giá tại các cơ quan trung ương, địa phương; tổng hợp, báo cáo kết quả giám sát, đánh giá; xây dựng, hướng dẫn, triển khai Hệ thống quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, liên thông dữ liệu vào cơ sở dữ liệu Hệ thống giám sát, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia trong tổng hợp, báo cáo giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình theo quy định.

2. Các bộ, cơ quan chủ trì, quản lý, tham gia thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình xây dựng kế hoạch, tổ chức giám sát, đánh giá các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình được phân công; chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện việc giám sát, đánh giá trên địa bàn; tổ chức thu thập và tổng hợp thông tin, báo cáo cơ quan chủ trì Chương trình định kỳ, đột xuất; đồng thời tổng hợp, báo cáo trên Hệ thống quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo:

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch, tổ chức giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

- Tổng hợp chung kết quả giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình trên địa bàn, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các bộ, cơ quan trung ương chủ trì dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình; đồng thời tổng hợp, cập nhật báo cáo trên Hệ thống quản lý chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo quy định.

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá theo quy định.

b) Các sở, ban, ngành chủ trì, quản lý, tham gia thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình

- Phê duyệt kế hoạch, tổ chức giám sát, đánh giá; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã triển khai giám sát, đánh giá; tổng hợp kết quả thực hiện dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần do sở, ban, ngành chủ trì, quản lý, tham gia thực hiện.

- Báo cáo kết quả thực hiện đối với các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình do sở, ban, ngành chủ trì, quản lý, tham gia thực hiện gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các bộ, cơ quan trung ương chủ trì dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã: phê duyệt kế hoạch, tổ chức giám sát, đánh giá theo quy định tại Thông tư này.

Ủy ban nhân dân cấp xã giao công chức văn hóa - xã hội cấp xã làm công tác giảm nghèo giúp việc Ban quản lý cấp xã để thực hiện.

4. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp giám sát việc thực hiện Chương trình theo quy định.

Điều 6. Kinh phí thực hiện

Kinh phí giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình được bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ (bao gồm ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và nguồn vốn huy động hợp pháp khác).

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2022.
2. Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để kịp thời xem xét, hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Công TTĐT Chính phủ;
- Bộ LĐTBXH: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ, TTTT (đề đăng Công TTĐT Bộ);
- Lưu: VT, BTXH, VPQGGN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Văn Thanh



Phụ lục I

Các bước giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH

Ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

I. CÁC BƯỚC GIÁM SÁT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Mục đích: Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý Chương trình; kịp thời phát hiện khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai, tổ chức thực hiện Chương trình ở các cấp trung ương, địa phương; qua đó, đề xuất các giải pháp và kiến nghị trong tổ chức thực hiện và theo dõi việc thực hiện kiến nghị đã đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý.

2. Nội dung giám sát:

a) Nội dung giám sát của chủ chương trình

- Theo dõi, kiểm tra công tác quản lý Chương trình: Xây dựng hệ thống văn bản quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; lập kế hoạch thực hiện giai đoạn 5 năm và kế hoạch hằng năm; thực hiện và điều chỉnh kế hoạch triển khai chương trình; truyền thông, tăng cường năng lực quản lý chương trình, dự án thành phần.

- Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện Chương trình: Tiến độ, mức độ, kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ; khối lượng thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc chương trình.

- Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, dự toán ngân sách nhà nước: Huy động, sử dụng vốn thực hiện chương trình, dự án thành phần; tình hình sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong thực hiện các dự án đầu tư, nội dung, hoạt động thuộc chương trình, dự án thành phần (giải ngân, thanh toán, quyết toán, nợ đọng vốn xây dựng cơ bản (nếu có)).

- Theo dõi, kiểm tra năng lực tổ chức thực hiện, việc chấp hành quy định về quản lý chương trình, quản lý đầu tư, biện pháp xử lý các vấn đề vi phạm đã được cơ quan có thẩm quyền phát hiện (nếu có) của chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản Chương trình.

- Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành chế độ giám sát, đánh giá chương trình của chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản chương trình.

- Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình, kết quả xử lý các vướng mắc, khó khăn thuộc thẩm quyền và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt thẩm quyền.

b) Nội dung giám sát của chủ dự án thành phần

- Theo dõi, kiểm tra các nội dung về: Xây dựng hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện dự án thành phần theo phân cấp: công tác truyền thông, tăng cường năng lực quản lý, thực hiện nội dung, hoạt động dự án thành phần.

- Theo dõi, kiểm tra kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, hoạt động dự án thành phần.

- Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý đầu tư, quản lý ngân sách nhà nước, năng lực quản lý dự án thành phần, việc xử lý các vấn đề vi phạm đã được cơ quan có thẩm quyền phát hiện (nếu có) của cơ quan chủ quản chương trình.

- Theo dõi các nội dung về: Tổng hợp tình hình thực hiện dự án thành phần; lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện dự án đầu tư; thực hiện kế hoạch vốn ngân sách nhà nước, kết quả giải ngân; khó khăn, vướng mắc phát sinh và kết quả xử lý.

- Báo cáo tình hình thực hiện dự án thành phần; kết quả xử lý vướng mắc, khó khăn theo thẩm quyền và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt thẩm quyền.

c) Nội dung giám sát của cơ quan chủ quản chương trình

- Nội dung theo dõi:

+ Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của chủ chương trình, chủ dự án thành phần thuộc chương trình theo quy định.

+ Tổng hợp tình hình thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt các dự án thuộc chương trình.

+ Tổng hợp tình hình thực hiện chương trình: Tiến độ thực hiện các mục tiêu của chương trình; thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, giải ngân; khó khăn, vướng mắc, phát sinh chính ảnh hưởng đến việc thực hiện chương trình và kết quả xử lý.

+ Việc chấp hành các biện pháp xử lý của chủ chương trình, chủ dự án thành phần.

+ Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

- Nội dung kiểm tra:

+ Việc quản lý thực hiện chương trình của chủ chương trình và việc quản lý thực hiện dự án thành phần thuộc chương trình của chủ dự án thành phần.

+ Việc chấp hành các biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện của các cơ quan, đơn vị liên quan.

3. Phương pháp giám sát

a) Thu thập các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của địa phương về thực hiện Chương trình; báo cáo giám sát, đánh giá và các tài liệu liên quan.

b) Khảo sát, kiểm tra thực địa.

c) Tham vấn cán bộ xã, thôn, bản: Cấp ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, thành viên Ban quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn xã (sau đây gọi là Ban quản lý cấp xã), trưởng thôn, bản.

d) Tham vấn các đối tượng thụ hưởng để đánh giá mức độ tiếp cận và thụ hưởng Chương trình.

4. Các bước giám sát

a) Cấp trung ương

- Thông báo cho Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh về kế hoạch giám sát.

- Thu thập các thông tin về chỉ đạo, tổ chức, thực hiện Chương trình.

- Chọn ngẫu nhiên huyện, xã để giám sát thực tế.

- Tiến hành các nội dung giám sát theo kế hoạch.

b) Cấp tỉnh

- Thông báo cho Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện về kế hoạch giám sát.

- Thu thập các thông tin về chỉ đạo, tổ chức, thực hiện Chương trình.

- Chọn ngẫu nhiên xã, thôn bản để giám sát thực tế.

- Tiến hành các nội dung giám sát theo kế hoạch.

c) Cấp huyện

- Thông báo với Ban quản lý cấp xã về kế hoạch giám sát.

- Chọn ngẫu nhiên thôn, bản để tiến hành giám sát.

- Thu thập các tài liệu liên quan.

- Tiến hành kiểm tra ở thôn, bản và tham vấn trực tiếp với đối tượng hưởng lợi Chương trình.

d) Cấp xã

- Ban quản lý cấp xã báo cáo tình hình thực hiện Chương trình giảm nghèo.

- Thu thập các tài liệu liên quan.

- Tham vấn các đối tượng hưởng lợi về mức độ tiếp cận, thụ hưởng Chương trình.

5. Trách nhiệm của các cấp

a) Cấp trung ương

- Phê duyệt kế hoạch giám sát thực hiện Chương trình theo phân công của Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia.
- Thực hiện giám sát theo kế hoạch.
- Tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia.
- Theo dõi, đôn đốc và kiểm tra kết quả khắc phục những tồn tại (nếu có) của đơn vị được giám sát.

b) Cấp tỉnh

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực, có trách nhiệm:

- Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kế hoạch giám sát hằng năm.
- Phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện việc giám sát đối với cấp huyện.
- Tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về kết quả giám sát.
- Theo dõi, đôn đốc và kiểm tra kết quả khắc phục những tồn tại (nếu có) của đơn vị được kiểm tra.

c) Cấp huyện

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực, có trách nhiệm:

- Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện kế hoạch giám sát đối với cấp xã.
- Tổ chức thực hiện giám sát theo kế hoạch.
- Tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về kết quả giám sát.
- Theo dõi, đôn đốc và kiểm tra kết quả khắc phục những tồn tại (nếu có) của đơn vị được kiểm tra.

d) Cấp xã

Ban quản lý cấp xã là cơ quan thường trực, có trách nhiệm:

- Trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch giám sát, phân công trách nhiệm cụ thể theo dõi cho các thành viên Ban quản lý cấp xã.
- Tổ chức thực hiện giám sát theo kế hoạch.
- Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội về kết quả giám sát.

II. CÁC BƯỚC ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Mục đích đánh giá: Xác định mức độ đạt được theo mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể so với quyết định đầu tư hoặc tiêu chuẩn đánh giá quy định của nhà nước tại một thời điểm nhất định.

2. Nội dung đánh giá:

a) Nội dung đánh giá hằng năm

- Đánh giá công tác quản lý chương trình trong năm thực hiện gồm: Kết quả xây dựng chính sách quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; công tác điều phối, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

- Tình hình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

- Mức độ đạt được kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ so với kế hoạch hằng năm, giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao.

- Tồn tại, vướng mắc phát sinh và nguyên nhân.

- Phương hướng, giải pháp thực hiện năm tiếp theo.

b) Nội dung đánh giá giữa kỳ chương trình

- Đánh giá công tác quản lý chương trình, gồm: Kết quả xây dựng chính sách quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

- Tình hình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

- Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ gồm: Sự phù hợp của kết quả thực hiện chương trình so với mục tiêu chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; mức độ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chương trình đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch giai đoạn 5 năm.

- Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

- Đề xuất các giải pháp thực hiện chương trình từ thời điểm đánh giá đến năm cuối giai đoạn 5 năm, bao gồm đề xuất điều chỉnh chương trình (nếu có).

c) Nội dung đánh giá kết thúc chương trình

- Đánh giá công tác quản lý chương trình, gồm: Kết quả xây dựng hệ thống chính sách quản lý, tổ chức thực hiện; công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

- Đánh giá kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

- Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể của chương trình so với mục tiêu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đánh giá tác động và hiệu quả đầu tư của chương trình đối với phát triển kinh tế - xã hội; tính bền vững của chương trình; bình đẳng giới; môi trường, sinh thái (nếu có).

- Bài học rút ra sau quá trình thực hiện chương trình và đề xuất khuyến nghị cần thiết để duy trì kết quả đã đạt được của chương trình; các biện pháp để giảm thiểu các tác động tiêu cực về xã hội, môi trường (nếu có).

d) Nội dung đánh giá đột xuất về chương trình

- Nội dung đánh giá đột xuất thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 mục II phụ lục này.

- Xác định những phát sinh ngoài dự kiến (nếu có), nguyên nhân phát sinh ngoài dự kiến và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; ảnh hưởng của những phát sinh đến việc thực hiện chương trình, khả năng hoàn thành mục tiêu của chương trình.

3. Các bước đánh giá

a) Thu thập thông tin, báo cáo ở cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Ban quản lý cấp xã:

- Định kỳ thu thập thông tin theo các Biểu số 03, Biểu số 04, Biểu số 05, Biểu số 06, Biểu số 07, Biểu số 08, Biểu số 09, Biểu số 10, Biểu số 11, Biểu số 12, Biểu số 13, Biểu số 14, Biểu số 15.

Đối với các biểu từ Biểu số 04 đến Biểu số 15 chỉ định kỳ thu thập ở các xã được thụ hưởng các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình do cấp xã trực tiếp làm chủ đầu tư hoặc thực hiện.

- Xây dựng Báo cáo giám sát 6 tháng, hằng năm (Mẫu số 01), Báo cáo đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, kết thúc và hằng năm, đột xuất (Mẫu số 02) và gửi về Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện (qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội) và các phòng, ban trực tiếp quản lý.

- Cập nhật thông tin trên Hệ thống quản lý chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo quy định.

b) Thu thập thông tin, tổng hợp, báo cáo ở cấp huyện

- Các cơ quan, đơn vị liên quan thu thập thông tin Biểu số 06, Biểu số 07, Biểu số 11, Biểu số 12, Biểu số 14, Biểu số 15 (về các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần do cấp huyện trực tiếp thực hiện).

- Các cơ quan, đơn vị liên quan tổng hợp biểu mẫu báo cáo theo dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần được phân công chủ trì, quản lý, thực hiện; xây dựng Báo cáo giám sát 6 tháng, hằng năm (Mẫu số 01) đối với các dự án, tiểu dự án và nội dung thành phần do phòng ban quản lý, Báo cáo đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, kết thúc và hằng năm, đột xuất (Mẫu số 02) và gửi về Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện (qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội) và sở, ngành trực tiếp quản lý.

- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp chung các Biểu số 03, Biểu số 04, Biểu số 05, Biểu số 06, Biểu số 07, Biểu số 08, Biểu số 09, Biểu số 10, Biểu số 11, Biểu số 12, Biểu số 13, Biểu số 14, Biểu số 15, đồng thời tổng hợp Biểu số 01 và Biểu số 02; xây dựng Báo cáo giám sát 6 tháng, hằng năm (Mẫu số 01), Báo cáo đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, kết thúc và hằng năm, đột xuất (Mẫu số 02) để báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ban, ngành chủ trì, quản lý và thực hiện dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình. Cập nhật thông tin trên Hệ thống quản lý chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo quy định.

c) Tổng hợp, báo cáo ở cấp tỉnh

- Các cơ quan, đơn vị liên quan thu thập thông tin Biểu số 06, Biểu số 07, Biểu số 11, Biểu số 12, Biểu số 14, Biểu số 15 (về các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần do cấp tỉnh trực tiếp thực hiện).

- Các cơ quan, đơn vị liên quan tổng hợp biểu mẫu báo cáo theo dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần được phân công chủ trì, quản lý, thực hiện; xây dựng Báo cáo giám sát 6 tháng, hằng năm (Mẫu số 01) đối với các dự án, tiểu dự án và nội dung thành phần do sở, ban ngành quản lý, Báo cáo đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, kết thúc và hằng năm, đột xuất (Mẫu số 02) và gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và bộ, ngành trực tiếp quản lý.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp chung các Biểu số 03, Biểu số 04, Biểu số 05, Biểu số 06, Biểu số 07, Biểu số 08, Biểu số 09, Biểu số 10, Biểu số 11, Biểu số 12, Biểu số 13, Biểu số 14, Biểu số 15, đồng thời tổng hợp Biểu số 01 và Biểu số 02; xây dựng Báo cáo giám sát 6 tháng, hằng năm (Mẫu số 01), Báo cáo đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, kết thúc và hằng năm, đột xuất (Mẫu số 02) để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cập nhật thông tin trên Hệ thống quản lý chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo quy định.

d) Tổng hợp, báo cáo ở cấp trung ương

- Các bộ, cơ quan trung ương liên quan thu thập thông tin Biểu số 06, Biểu số 07, Biểu số 11, Biểu số 12, Biểu số 14, Biểu số 15 (về các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần do cấp trung ương trực tiếp thực hiện).

- Các bộ, cơ quan trung ương chủ trì, quản lý, thực hiện dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần tổng hợp Báo cáo giám sát 6 tháng, hằng năm (Mẫu số 01), Báo cáo đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, kết thúc và hằng năm, đột xuất (Mẫu số 02) và gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp Báo cáo giám sát 6 tháng, hằng năm (Mẫu số 01), Báo cáo đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, kết thúc và hằng năm, đột xuất (Mẫu số 02); cập nhật thông tin trên Hệ thống quản lý chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo quy định, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ./.

Phụ lục II
Mẫu báo cáo giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH
ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Mẫu	Tên Mẫu
1	Mẫu số 01	Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
2	Mẫu số 02	Báo cáo đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đầu kỳ, giữa kỳ, kết thúc và hằng năm, đột xuất

Mẫu số 01
Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
giảm nghèo bền vững

CƠ QUAN GIÁM SÁT

Số: /BC-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO GIÁM SÁT
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 6 tháng, cả năm

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NỘI DUNG GIÁM SÁT

1. Tên đoàn giám sát:

2. Đối tượng giám sát:

3. Thời gian giám sát:

4. Địa bàn giám sát:

5. Nội dung giám sát:

a) Nội dung giám sát của chủ chương trình

- Theo dõi, kiểm tra công tác quản lý Chương trình: Xây dựng hệ thống văn bản quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; lập kế hoạch thực hiện giai đoạn 5 năm và kế hoạch hằng năm; thực hiện và điều chỉnh kế hoạch triển khai chương trình; truyền thông, tăng cường năng lực quản lý chương trình, dự án thành phần.

- Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện Chương trình: Tiến độ, mức độ, kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ; khối lượng thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc chương trình.

- Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, dự toán ngân sách nhà nước: Huy động, sử dụng vốn thực hiện chương trình, dự án thành phần; tình hình sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong thực hiện các dự án đầu tư, nội dung, hoạt động thuộc chương trình, dự án thành phần (giải ngân, thanh toán, quyết toán, nợ đọng vốn xây dựng cơ bản (nếu có)).

- Theo dõi, kiểm tra năng lực tổ chức thực hiện, việc chấp hành quy định về quản lý chương trình, quản lý đầu tư, biện pháp xử lý các vấn đề vi phạm đã được cơ quan có thẩm quyền phát hiện (nếu có) của chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản Chương trình.

- Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành chế độ giám sát, đánh giá chương trình của chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản chương trình.

- Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình, kết quả xử lý các vướng mắc, khó khăn thuộc thẩm quyền và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt thẩm quyền.

b) Đối với chủ dự án thành phần

- Theo dõi, kiểm tra các nội dung về: Xây dựng hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện dự án thành phần theo phân cấp: công tác truyền thông, tăng cường năng lực quản lý, thực hiện nội dung, hoạt động dự án thành phần.

- Theo dõi, kiểm tra kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, hoạt động dự án thành phần.

- Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý đầu tư, quản lý ngân sách nhà nước, năng lực quản lý dự án thành phần, việc xử lý các vấn đề vi phạm đã được cơ quan có thẩm quyền phát hiện (nếu có) của cơ quan chủ quản chương trình.

- Theo dõi các nội dung về: Tổng hợp tình hình thực hiện dự án thành phần; lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện dự án đầu tư; thực hiện kế hoạch vốn ngân sách nhà nước, kết quả giải ngân; khó khăn, vướng mắc phát sinh và kết quả xử lý.

- Báo cáo tình hình thực hiện dự án thành phần; kết quả xử lý vướng mắc, khó khăn theo thẩm quyền và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt thẩm quyền.

c) Nội dung giám sát của cơ quan chủ quản chương trình

- Nội dung theo dõi:

+ Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của chủ chương trình, chủ dự án thành phần thuộc chương trình theo quy định.

+ Tổng hợp tình hình thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt các dự án thuộc chương trình.

+ Tổng hợp tình hình thực hiện chương trình: Tiến độ thực hiện các mục tiêu của chương trình; thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, giải ngân; khó khăn, vướng mắc, phát sinh chính ảnh hưởng đến việc thực hiện chương trình và kết quả xử lý.

+ Việc chấp hành các biện pháp xử lý của chủ chương trình, chủ dự án thành phần.

+ Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

- Nội dung kiểm tra:

+ Việc quản lý thực hiện chương trình của chủ chương trình và việc quản lý thực hiện dự án thành phần thuộc chương trình của chủ dự án thành phần.

+ Việc chấp hành các biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện của các cơ quan, đơn vị liên quan.

II. KẾT QUẢ GIÁM SÁT

1. Kết quả thực hiện các nội dung giám sát: chi tiết theo các nội dung tại khoản 5 Mục I nêu trên, trong đó cần làm rõ tình hình thực hiện, kết quả thực hiện Chương trình theo các dự án, tiểu dự án:

a) Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK) vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

Ngân sách trung ương bố trí (trong đó: đầu tư phát triển; sự nghiệp); ngân sách địa phương bố trí (trong đó: đầu tư phát triển; sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn) cho Dự án 1.

- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

+ Ngân sách trung ương bố trí (trong đó: đầu tư phát triển; sự nghiệp); ngân sách địa phương bố trí (trong đó: đầu tư phát triển; sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn).

+ Số công trình được đầu tư trong đó: đầu tư mới, công trình chuyển tiếp, công trình duy tu bảo dưỡng (cấp làm chủ đầu tư, phân loại công trình đầu tư, quy mô công trình, với mỗi công trình đầu tư ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số).

- Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

+ Ngân sách trung ương bố trí (trong đó: đầu tư phát triển; sự nghiệp); ngân sách địa phương bố trí (trong đó: đầu tư phát triển; sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn).

+ Số công trình được đầu tư mới, duy tu bảo dưỡng (cấp làm chủ đầu tư, phân loại công trình đầu tư, quy mô công trình, với mỗi công trình đầu tư ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số).

b) Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

- Ngân sách trung ương bố trí; ngân sách địa phương bố trí; huy động khác (theo các nguồn).

- Số mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất được hỗ trợ (phân loại mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất theo loại hình nông, lâm, ngư nghiệp và phi nông nghiệp; ngành nghề dịch vụ; khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh; quy mô mô hình hoặc dự án giảm nghèo, với mỗi mô hình hoặc dự án giảm nghèo ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số), có gắn với quy hoạch phát triển sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

- Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

+ Ngân sách trung ương bố trí; ngân sách địa phương bố trí; huy động khác (theo các nguồn).

+ Số mô hình hoặc dự án phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp; quy mô mô hình hoặc dự án giảm nghèo phát triển sản xuất, với mỗi mô hình hoặc dự án giảm nghèo ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số: hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong đó: hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo), có gắn với quy hoạch phát triển sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tiêu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng

+ Ngân sách trung ương bố trí; ngân sách địa phương bố trí; huy động khác (theo các nguồn).

+ Tăng cường việc tiếp cận với các can thiệp trực tiếp phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo và cận nghèo, vùng đặc biệt khó khăn: Số trẻ dưới 5 tuổi được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng, số bà mẹ có con dưới 5 tuổi và bà mẹ mang thai được tư vấn dinh dưỡng, số phụ nữ có thai được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng, số trẻ được theo dõi và quản lý suy dinh dưỡng cấp tính tại cộng đồng.

+ Tăng cường hoạt động chất lượng bữa ăn học đường và giáo dục chăm sóc dinh dưỡng; bảo vệ, chăm sóc cho trẻ học đường (trẻ từ trên 5 đến dưới 16 tuổi): Số trẻ được tư vấn dinh dưỡng, số trẻ suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng.

d) Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

- Tiêu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

+ Ngân sách trung ương bố trí (trong đó: đầu tư phát triển; sự nghiệp); ngân sách địa phương bố trí (trong đó: đầu tư phát triển; sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn).

+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo:

. Tổng số cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hỗ trợ xây dựng, mua sắm thiết bị, phương tiện đào tạo, sửa chữa, cơ sở vật chất từ nguồn vốn đầu tư phát triển.

. Tổng số cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hỗ trợ mua sắm thiết bị, phương tiện đào tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất từ nguồn vốn sự nghiệp.

+ Xây dựng các chuẩn (gồm: Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia; định mức kinh tế - kỹ thuật; quy định kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau tốt nghiệp; danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu; tiêu chuẩn cơ sở vật chất trong thực hành, thực nghiệm và thí nghiệm; quy định giá tối đa dịch vụ giáo dục nghề nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước); phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống bảo đảm chất

lượng giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình, học liệu; phát triển chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp:

- . Tổng số từng chuẩn được xây dựng;
- . Kết quả thực hiện việc phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.
- . Kết quả thực hiện việc phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp.
- . Kết quả thực hiện việc phát triển chương trình, giáo trình, tài liệu, tài nguyên học liệu.
- . Kết quả thực hiện việc phát triển, chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp.
- + Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm:
 - . Tổng số cuộc điều tra, khảo sát; hình thức, kết quả của điều tra, khảo sát...
 - . Kết quả, phương thức truyền thông, hướng nghiệp.
 - . Kết quả thực hiện hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm....
- + Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo:
 - Tổng số mô hình triển khai, thực hiện. Đánh giá kết quả...
 - + Đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp"
 - . Tổng số người được đào tạo so với nhu cầu (chia từng đối tượng cụ thể);
 - . Đánh giá hiệu quả sau đào tạo.
- Tiêu dự án 2. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
 - + Ngân sách trung ương bố trí; ngân sách địa phương bố trí; huy động khác;
 - + Số người được hỗ trợ đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết và các thủ tục để đi làm việc ở nước ngoài, trong đó: số lao động xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số).
 - + Số cán bộ, tuyên truyền viên cơ sở được tập huấn nâng cao năng lực.
 - + Số lượt người lao động/gia đình người lao động được tư vấn giới thiệu việc làm sau khi về nước (ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số).

- Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững

+ Ngân sách trung ương bố trí (trong đó: đầu tư phát triển; sự nghiệp); ngân sách địa phương bố trí (trong đó: đầu tư phát triển; sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn).

+ Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sản giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu.

Số máy móc, trang thiết bị được đầu tư nâng cấp phục vụ lưu trữ, xử lý, cung cấp thông tin thị trường lao động và giao dịch việc làm trực tuyến và vận hành hệ thống quản lý lao động điện tử.

Số phần mềm, ứng dụng được xây dựng phục vụ thu thập, phân tích, phổ biến thông tin thị trường lao động, dự báo thị trường lao động, quản lý lao động.

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc

Số người sử dụng lao động có nhu cầu tìm lao động được thu thập, cập nhật thông tin (ghi rõ đối tượng được thu thập, cập nhật như doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh ...).

Số người có nhu cầu tìm việc được thu thập, cập nhật thông tin (ghi rõ đối tượng được thụ hưởng theo tổng số, thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; huyện nghèo; xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; đối tượng là nữ giới).

+ Hỗ trợ giao dịch việc làm

Số phiên giao dịch việc làm/ ngày hội việc làm đã được tổ chức thực hiện, trong đó nêu rõ số doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cơ sở đào tạo tham gia và số lao động được hỗ trợ tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm (ghi rõ đối tượng được thụ hưởng theo tổng số, thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; huyện nghèo; xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; đối tượng là nữ giới).

+ Quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu về dân cư

Số lao động được thu thập, cập nhật thông tin trên hệ thống phần mềm quản lý lao động (ghi rõ đối tượng được thụ hưởng theo tổng số, thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; huyện nghèo; xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; đối tượng là nữ giới).

+ Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động

Số cuộc khảo sát/điều tra thu thập thông tin thị trường lao động.

Số ấn phẩm phân tích/dự báo thị trường lao động được phổ biến, phát hành.

+ Hỗ trợ kết nối việc làm thành công

Số lao động được hỗ trợ kết nối việc làm thành công (có giao kết hợp đồng lao động) trong đó ghi rõ lao động thuộc đối tượng (hộ nghèo/hộ cận

nghèo và hộ mới thoát nghèo; huyện nghèo; xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; đối tượng là nữ giới).

đ) Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

- Ngân sách trung ương bố trí; ngân sách địa phương bố trí; huy động khác.

- Số hộ nghèo được hỗ trợ nhà ở (bao nhiêu hộ được hỗ trợ xây mới, bao nhiêu hộ được hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp nhà ở); số hộ cận nghèo được hỗ trợ nhà ở (bao nhiêu hộ được hỗ trợ xây mới, bao nhiêu hộ được hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp nhà ở) đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m², “3 cứng” (nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng) và tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên.

e) Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

- Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin

+ Ngân sách trung ương bố trí; ngân sách địa phương bố trí; huy động khác (theo các nguồn).

+ Số cán bộ thông tin và truyền thông được nâng cao năng lực.

+ Số cụm thông tin điện tử công cộng phục vụ thông tin, tuyên truyền đối ngoại tại cửa khẩu biên giới và cung cấp nội dung thông tin phục vụ tuyên truyền ở các xã biên giới được thiết lập.

+ Số điểm cung cấp dịch bưu chính công cộng phục vụ tiếp cận thông tin của nhân dân ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo cung cấp dịch vụ thông tin công cộng.

+ Số cơ sở vật chất cho hoạt động thông tin cơ sở cung cấp nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội được tăng cường. Trên cơ sở ứng dụng công nghệ số, đẩy mạnh trang bị cơ sở vật chất, cung cấp nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội, nhất là cho khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn để góp phần tạo đồng thuận xã hội, nâng cao kiến thức, kỹ năng sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế, góp phần thực hiện mục tiêu thoát nghèo bền vững và phục vụ có hiệu quả công tác quản lý, điều hành của chính quyền cấp xã.

+ Số xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo được tăng cường nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội.

- Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

+ Ngân sách trung ương bố trí; ngân sách địa phương bố trí; huy động khác (theo các nguồn).

+ Số cơ quan báo chí, xuất bản được hỗ trợ tuyên truyền về công tác giảm nghèo, kịp thời giới thiệu các cá nhân, tập thể, mô hình, kinh nghiệm hay trong giảm nghèo bền vững.

+ Tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”, khơi dậy ý chí tự lực tự cường, phát huy

nội lực vươn lên “thoát nghèo, xây dựng cuộc sống ấm no” của người dân và cộng đồng, phấn đấu “Vì một Việt Nam không còn đói nghèo”; biểu dương, khen thưởng đối với các địa phương (số cộng đồng, hộ nghèo và tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong lĩnh vực giảm nghèo được khen thưởng).

+ Tổ chức xây dựng và thực hiện các sản phẩm truyền thông về giảm nghèo (phóng sự, tọa đàm, đối thoại, Pa nô, áp phích, tờ rơi, hình thức khác...) định hướng cho người dân tiếp cận, thụ hưởng Chương trình, dịch vụ xã hội cơ bản về dạy nghề, việc làm, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin, trợ giúp pháp lý, trợ giúp xã hội và bình đẳng giới.

+ Xây dựng và phát triển mạng lưới cán bộ tuyên truyền viên, báo cáo viên về giảm nghèo các cấp: (số lớp và số người tham dự).

+ Xây dựng trang tin điện tử về giảm nghèo hoặc ký hợp đồng đưa tin trên trang điện tử.

+ Tổ chức đối thoại chính sách (số cuộc đối thoại theo từng cấp, số đối tượng hưởng lợi tham gia đối thoại theo tổng số, số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số).

g) Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

- Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình

+ Ngân sách trung ương bố trí; ngân sách địa phương bố trí; huy động khác (theo các nguồn).

+ Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực giảm nghèo: Số lớp tập huấn và số lượt cán bộ được tập huấn (trong đó ghi rõ tổng số lượt, số lượt cán bộ theo các cấp, số lượt cán bộ nữ, số lượt cán bộ dân tộc thiểu số).

+ Tham quan, học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước: Số lượt và số cán bộ tham dự (trong đó ghi rõ tổng số lượt, số lượt cán bộ theo các cấp, số lượt cán bộ nữ, số lượt cán bộ dân tộc thiểu số).

- Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá

+ Ngân sách trung ương bố trí; ngân sách địa phương bố trí; huy động khác (theo các nguồn).

+ Hoạt động kiểm tra: Số lần (đoàn) giám sát cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Tình hình triển khai các hướng dẫn về giám sát và đánh giá.

+ Thực hiện xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu giảm nghèo: điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; cập nhật dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo.

(Kèm theo Biểu số 01, Biểu số 02)

2. Tình hình thực hiện những kiến nghị của lần giám sát trước (nếu có)

3. Tồn tại, vướng mắc

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

2. Tồn tại

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

2. Kiến nghị

V. PHỤ LỤC BÁO CÁO

Tổng hợp các Biểu số 03, Biểu số 04, Biểu số 05, Biểu số 06, Biểu số 07, Biểu số 08, Biểu số 09, Biểu số 10, Biểu số 11, Biểu số 12, Biểu số 13, Biểu số 14, Biểu số 15 theo kỳ báo cáo./.

Nơi nhận:

- ...

- ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

Báo cáo đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đầu kỳ, giữa kỳ, kết thúc và hằng năm, đột xuất

CƠ QUAN BÁO CÁO

Số: /BC-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đầu kỳ, giữa kỳ, kết thúc và hằng năm, đột xuất

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH

1. Công tác chỉ đạo, điều hành Chương trình

- Đánh giá công tác kiện toàn Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia ở các cấp.
- Đánh giá tình hình chỉ đạo của Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia ở các cấp.
- Đánh giá mức độ đầy đủ, kịp thời của các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Chương trình.

2. Công tác quản lý thực hiện Chương trình

- Đánh giá công tác phối hợp giữa các bộ ngành, sở ngành, các cấp trong tổ chức thực hiện các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình.
- Đánh giá tình hình thực hiện công tác kiểm tra và giám sát, đánh giá.

II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH

1. Nội dung đánh giá hằng năm

- Đánh giá công tác quản lý chương trình trong năm thực hiện gồm: Kết quả xây dựng chính sách quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; công tác điều phối, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.
- Tình hình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.
- Mức độ đạt được kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ so với kế hoạch hằng năm, giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao.
- Tồn tại, vướng mắc phát sinh và nguyên nhân.
- Phương hướng, giải pháp thực hiện năm tiếp theo.

2. Nội dung đánh giá giữa kỳ chương trình

a) Đánh giá công tác quản lý chương trình, gồm: Kết quả xây dựng chính sách quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

b) Tình hình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

c) Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ gồm: Sự phù hợp của kết quả thực hiện chương trình so với mục tiêu chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; mức độ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chương trình đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch giai đoạn 5 năm.

d) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

đ) Đề xuất các giải pháp thực hiện chương trình từ thời điểm đánh giá đến năm cuối giai đoạn 5 năm, bao gồm đề xuất điều chỉnh chương trình (nếu có).

3. Nội dung đánh giá kết thúc chương trình

a) Đánh giá công tác quản lý chương trình, gồm: Kết quả xây dựng hệ thống chính sách quản lý, tổ chức thực hiện; công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

b) Đánh giá kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

c) Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể của chương trình so với mục tiêu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Đánh giá tác động và hiệu quả đầu tư của chương trình đối với phát triển kinh tế - xã hội; tính bền vững của chương trình; bình đẳng giới; môi trường, sinh thái (nếu có).

đ) Bài học rút ra sau quá trình thực hiện chương trình và đề xuất khuyến nghị cần thiết để duy trì kết quả đã đạt được của chương trình; các biện pháp để giảm thiểu các tác động tiêu cực về xã hội, môi trường (nếu có).

4. Nội dung đánh giá đột xuất về chương trình

a) Nội dung quy định tại khoản 1 Mục II này.

b) Xác định những phát sinh ngoài dự kiến (nếu có), nguyên nhân phát sinh ngoài dự kiến và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; ảnh hưởng của những phát sinh đến việc thực hiện chương trình, khả năng hoàn thành mục tiêu của chương trình.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

a) Kết quả thực hiện các dự án

b) Kết quả thực hiện các mục tiêu

- c) Việc thiết kế Chương trình
- d) Việc bố trí nguồn lực thực hiện
- đ) Về tiến độ thực hiện

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

3. Bài học kinh nghiệm

- Bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, điều hành, và quản lý Chương trình.
- Bài học kinh nghiệm rút ra trong quá trình tổ chức thực hiện các dự án, tiêu dự án, hoạt động của Chương trình.

IV. CÁC ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị điều chỉnh mục tiêu và thiết kế

- Đề xuất về điều chỉnh, hoàn thiện nội dung các dự án thuộc Chương trình trên các phương diện: mục tiêu, đối tượng thụ hưởng của dự án, các hoạt động dự án, cơ chế thực hiện, nguồn vốn, các đầu ra của dự án;
- Đề xuất về đối tượng hưởng lợi của Chương trình (cách xác định đối tượng, các đối tượng cần bổ sung...).

2. Đề xuất bố trí vốn và cơ chế huy động vốn

- Đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp bố trí và phân bổ vốn đảm bảo đủ và kịp thời lượng vốn cho thực hiện Chương trình.
- Đề xuất về cơ chế quản lý tài chính phù hợp để thúc đẩy tiến độ và kết quả thực hiện Chương trình.

3. Đề xuất về chỉ đạo, điều hành và quản lý Chương trình

- Đề xuất hoàn thiện cơ chế chỉ đạo, điều hành và phối kết hợp của các Bộ, ngành, sở ngành và các cấp trong triển khai thực hiện Chương trình.
- Đề xuất về hoàn thiện cách thức tổ chức, quản lý thực hiện Chương trình (hệ thống tổ chức quản lý: nhân lực, bộ máy, trang thiết bị, chế độ chính sách; công tác kiểm tra và giám sát, đánh giá...).
- Đề xuất khen thưởng các địa phương có kết quả xuất sắc trong tổ chức thực hiện Chương trình; các mô hình cần nhân rộng.

V. PHỤ LỤC BÁO CÁO

Tổng hợp các Biểu số 01, Biểu số 02, Biểu số 03, Biểu số 04, Biểu số 05, Biểu số 06, Biểu số 07, Biểu số 08, Biểu số 09, Biểu số 10, Biểu số 11, Biểu số 12, Biểu số 13, Biểu số 14, Biểu số 15 theo kỳ đánh giá./.

Nơi nhận:

- ...
- ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục III
Chỉ số, biểu mẫu thu thập thông tin

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Biểu	Tên Biểu
1	Biểu số 01	Chỉ số, khung kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
2	Biểu số 02	Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
3	Biểu số 03	Thông tin chung giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
4	Biểu số 04	Thông tin giám sát hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thuộc Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
5	Biểu số 05	Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc Dự án 2 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
6	Biểu số 06	Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
7	Biểu số 07	Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
8	Biểu số 08	Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
9	Biểu số 09	Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
10	Biểu số 10	Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Tiểu dự án 3 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
11	Biểu số 11	Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo về nhà ở trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Dự án 5 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
12	Biểu số 12	Thông tin giám sát Tiểu dự án 1 "Giảm nghèo về thông tin" thuộc Dự án 6 Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
13	Biểu số 13	Thông tin giám sát hoạt động truyền thông về giảm nghèo đa chiều thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 6 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
14	Biểu số 14	Thông tin giám sát hoạt động nâng cao năng lực thực hiện Chương trình thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 7 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
15	Biểu số 15	Thông tin giám sát hoạt động giám sát, đánh giá thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 7 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

BIỂU SỐ 01

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Chỉ số, khung kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

STT	Chỉ số	Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin	
		Phân tổ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		
I	VỀ TỶ LỆ NGHÈO ĐA CHIỀU									
1	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025)	Tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh (hoặc cả nước)	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Tỷ lệ hộ nghèo của các huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Tỷ lệ hộ nghèo của các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số của tỉnh		Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
		2	Tỷ lệ hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025)	Tỷ lệ cận nghèo của tỉnh (hoặc cả nước)	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ
Hộ DTTS										
Tỷ lệ cận nghèo của các huyện nghèo	Chung									Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
	Hộ DTTS			Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
Tỷ lệ cận nghèo của các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung									Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
	Hộ DTTS			Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
		Tỷ lệ hộ cận nghèo dân tộc thiểu số của tỉnh								
II	VỀ CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN									
3	Tỷ lệ địa bàn thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	Số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định		Số huyện	%	Số huyện	%	Số huyện	%	Biểu số 03
		Số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng ĐBKK theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Biểu số 03
4	Thu nhập bình quân đầu người	Của tỉnh		VNĐ	VND/tháng	VNĐ	VND/tháng	VNĐ	VND/tháng	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo; Biểu số 03
		Của các huyện nghèo		VNĐ	VND/tháng	VNĐ	VND/tháng	VNĐ	VND/tháng	
5	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT	Xã thuộc huyện nghèo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	
6	Tỷ lệ thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT	Thôn bản thuộc huyện nghèo		Số thôn bản	%	Số thôn bản	%	Số thôn bản	%	Biểu số 03
		Thôn bản thuộc xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số thôn bản	%	Số thôn bản	%	Số thôn bản	%	
7	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã thuộc huyện nghèo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	
8	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nguồn nước sạch trong sinh hoạt	Huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
	Xã có cơ sở vật chất	Xã thuộc huyện nghèo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	

STT	Chỉ số	Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin	
		Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
9	trường học đạt mức 2 chuẩn quốc gia	Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Biểu số 03
10	Diện tích cây trồng hàng năm được tưới tiêu bởi hệ thống thủy lợi	Huyện nghèo		Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	
11	Tỷ lệ vốn đầu tư cho công trình CSHT được sử dụng để trả công cho lao động địa phương	Huyện nghèo		Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Biểu số 04
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	
12	Tỷ lệ vốn đầu tư cho công trình CSHT được thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù rút gọn	Huyện nghèo		Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Biểu số 04
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	
13	Tỷ lệ hộ gia đình tham gia dự án giảm nghèo (Dự án 2)	Cửa tỉnh	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
14	Tỷ lệ hộ gia đình tham gia dự án phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3)	Cửa tỉnh	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
Hộ DTTS	Số hộ		%	Số hộ	%	Số hộ	%			
15	Tỷ lệ hộ gia đình được tham gia tập huấn kỹ thuật trong dự án giảm nghèo (Dự án 2)	Cửa tỉnh	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
				Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	
Hộ nghèo	Số hộ			%	Số hộ	%	Số hộ	%		

STT	Chỉ số	Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin	
		Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
	Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%		
		Hộ mới thoát nghèo								
		Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%		
16	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng thấp còi trẻ dưới 5 tuổi	Của tỉnh		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
		Huyện nghèo		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
17	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng gầy còm trẻ dưới 5 tuổi	Của tỉnh		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	Biểu số 7
		Huyện nghèo		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
18	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng thấp còi trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi	Của tỉnh		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
		Huyện nghèo		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
19	Số lao động được đào tạo nghề	Của tỉnh	Người thuộc hộ nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Biểu số 08
			Người thuộc hộ cận nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Người thuộc hộ mới thoát nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Khác	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
		Huyện nghèo	Người thuộc hộ nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Người thuộc hộ cận nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Người thuộc hộ mới thoát nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Khác	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	

STT	Chỉ số	Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin	
		Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
20	Số lao động được đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết và làm các thủ tục xuất cảnh	Cửa tỉnh		Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Biểu số 09
		Huyện nghèo		Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
21	Số lao động thuộc đối tượng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Cửa tỉnh	Chung	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Biểu số 09
			Hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
		Huyện nghèo		Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
22	Số lao động được hỗ trợ tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm; kết nối việc làm	Cửa tỉnh		Số người	%	Số người	%	Số người	%	Biểu 10
		Huyện nghèo		Số người	%	Số người	%	Số người	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số người	%	Số người	%	Số người	%	
23	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ nhà ở	Hộ nghèo	Xây mới	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 11
			Sửa chữa	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Hộ cận nghèo	Xây mới	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Sửa chữa	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
24	Hộ được hỗ trợ giảm nghèo về thông tin, tiếp cận các dịch vụ viễn thông, internet	Huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 12, 13
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
25	Cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động	Huyện nghèo		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Biểu số 03, Biểu số 14
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	
26	Cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao	Huyện nghèo		Cụm		Cụm		Cụm		Biểu số 12
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Cụm		Cụm		Cụm		
27	Tỷ lệ cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã; trưởng thôn, bản được tập huấn kiến thức nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Cửa tỉnh		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Biểu số 03, Biểu số 14
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	
		Huyện nghèo		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=4/3</i>	<i>6</i>
A	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo					
I	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2,1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình				
2,2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình				
2,3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình				
II	Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2,1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình				
2,2	Số công trình được đầu tư chuyên tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình				
2,3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình				
	B Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2,1	Số dự án, mô hình giảm nghèo được triển khai (theo từng dự án)					
2,2	Số người được hỗ trợ	Người				
2,3	Số phụ nữ được hỗ trợ	Người				
	C Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng					
I	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2,1	Số dự án, mô hình phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp được triển khai (theo từng dự án)					
2,2	Số người được hỗ trợ	Người				
2,3	Số phụ nữ được hỗ trợ	Người				
II	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2,1	Số trẻ suy dinh dưỡng thấp còi dưới 5 tuổi được hỗ trợ	Trẻ				
2,2	Số trẻ suy dinh dưỡng gầy còm dưới 5 tuổi được hỗ trợ	Trẻ				
2,3	Số trẻ suy dinh dưỡng thấp còi từ 5 đến dưới 16 tuổi được hỗ trợ	Trẻ				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
D	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững					
I	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2,1	Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp					
	Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hỗ trợ xây dựng, mua sắm thiết bị, phương tiện đào tạo, sửa chữa, cơ sở vật chất từ nguồn vốn đầu tư phát triển	Số CSGDNN				
	Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hỗ trợ mua sắm thiết bị, phương tiện đào tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất từ nguồn vốn sự nghiệp	Số CSGDNN				
2,2	Xây dựng các chuẩn, phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý					
	- Số lượng chuẩn được xây dựng	Ngành/ngành				
	- Kết quả thực hiện việc phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia					
	+ Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực	người				
	+ Thí điểm đánh giá, cấp chứng chỉ	Người				
	+ Đánh giá kỹ năng công nghệ thông tin	Người				
	- Kết quả thực hiện việc phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp					
	+ Tập huấn, bồi dưỡng cán bộ/nhà giáo về xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng	Người				
	+ Thí điểm xây dựng mô hình	Mô hình				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên	Người				
	- Kết quả thực hiện việc phát triển chương trình, học liệu					
	+ Nghiên cứu xây dựng chương trình	Chương trình				
	+ Rà soát, cập nhật chỉnh sửa chương trình, tài liệu	Chương trình/môn học				
	- Kết quả thực hiện việc phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý					

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
	+ Bồi dưỡng nâng cao năng lực sư phạm, năng lực phát triển chương trình dạy học	Người				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề	Người				
	+ Bồi dưỡng nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin	Người				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học	Người				
	+ Đào tạo theo chương trình khởi sự kinh doanh	Người				
	+ Đào tạo nâng cao năng lực cho người đào tạo trong doanh nghiệp	Người				
	+ Bồi dưỡng cho cán bộ quản lý cơ sở vật chất, thiết bị	Người				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý về nghiệp vụ, kỹ năng quản lý nhà nước, quản trị cơ sở giáo dục nghề nghiệp kỹ năng số, kỹ năng mềm, ngoại ngữ	Người				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa cán bộ làm công tác pháp chế, thanh tra	Người				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng tại nước ngoài cho cán bộ quản lý các cấp	Người				
2,3	Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm					
	- Số lượng cuộc điều tra, khảo sát, dự báo nhu cầu	Cuộc điều tra				
	- Kết quả, phương thức truyền thông, hướng nghiệp					
	+ Số sản phẩm tuyên truyền	bài				
	+ Số người được tư vấn hướng nghiệp	Người				
	- Kết quả thực hiện hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm...					
	- Số hoạt động tổ chức	Cuộc				
2,4	Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã					
	Số mô hình được triển khai	Mô hình				
2,5	Đào tạo nghề cho người lao động					
	Tổng số người được đào tạo (chia từng đối tượng cụ thể).	Người				
	Người thuộc hộ nghèo	Người				
	Người thuộc hộ nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Người				
	Người thuộc hộ cận nghèo	Người				
	Người thuộc hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Người				
	Người mới thoát nghèo	Người				
	Người thuộc hộ mới thoát nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Người				
	Khác	Người				
	Trên địa bàn huyện nghèo	Người				
II	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2,1	Hỗ trợ đào tạo					
a.	Tổng số lao động được hỗ trợ đào tạo	Người				
	- Chia theo đối tượng:					
	+ Lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân tộc thiểu số	Người				
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người				
	+ Lao động nữ					
b.	Số lao động được hỗ trợ hoàn thành các khóa đào tạo (nghề, ngoại ngữ):	Người				
c.	Kinh phí thực hiện hỗ trợ	Triệu đồng				
2,2	Tổng số lao động được hỗ trợ các chi phí khác trong quá trình đào tạo và các thủ tục xuất cảnh	Người				
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ	Triệu đồng				
2,3	Tổng số lao động đã xuất cảnh	Người				
	- Chia theo đối tượng:					
	+ Lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân tộc thiểu số	Người				
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người				
	+ Lao động nữ					
2,4	Hỗ trợ hoạt động tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng					
	- Số lượt người được tư vấn	Người				
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ	Triệu đồng				
III	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện	Triệu đồng				
2,1	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin					

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
a	Số lượng Trung tâm dịch vụ việc làm được hỗ trợ					
b	Số lượng máy móc, trang thiết bị được đầu tư, nâng cấp	Máy móc/trang thiết bị				
c	Phần mềm được đầu tư, nâng cấp	Phần mềm				
2,2	Xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc					
a	Người tìm việc được thu thập, cập nhật thông tin	người				
	Trong đó:					
	- Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	người				
	- Thuộc huyện nghèo	người				
	- Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	người				
	- Lao động nữ	người				
b	Người sử dụng lao động được thu thập, cập nhật thông tin	Đơn vị				
2,3	Hỗ trợ giao dịch việc làm					
	- Số phiên giao dịch việc làm/ ngày hội việc làm	Phiên/ngày hội				
	- Số doanh nghiệp, hợp tác xã, Hộ kinh doanh, Cơ sở đào tạo tham gia	Đơn vị				
	- Số lao động được hỗ trợ tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm	Người				
	Trong đó:					
	+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	người				
	+ Thuộc huyện nghèo	người				
	+ Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	người				
	+ Lao động nữ	người				
2,4	Quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu về dân cư					
	- Số lao động được thu thập, cập nhật thông tin	Người				
	Trong đó:					
	+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	Người				
	+ Thuộc huyện nghèo	Người				
	+ Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Người				
	+ Lao động nữ	Người				
2,5	Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động					
	- Khảo sát/điều tra thu thập thông tin thị trường lao động	Cuộc				
	- Phân tích/dự báo thị trường lao động	Án phẩm				
2,6	Hỗ trợ kết nối việc làm thành công					
	- Số lao động được kết nối việc làm thành công (có giao kết hợp đồng lao động)	Người				
	Trong đó:					

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
	+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	Người				
	+ Thuộc huyện nghèo	Người				
	+ Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Người				
	+ Lao động nữ	Người				
	Đ Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo					
	1 Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
	2 Kết quả thực hiện					
2,1	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ xây mới nhà ở	Hộ				
2,2	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp nhà ở hiện có	Hộ				
	E Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin					
	I Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin					
	1 Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
	2 Kết quả thực hiện					
2,1	Bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ thông tin, truyền truyền					
2.1.1	Số lượng lớp	Lớp				
2.1.2	Số lượng cán bộ	Cán bộ				
2,2	Phát triển các cụm thông tin điện tử công cộng phục vụ thông tin, tuyên truyền đối ngoại					
2.2.1	Thiết lập mới Cụm thông tin điện tử	Cụm				
2.2.2	Nâng cấp Cụm thông tin điện tử	Cụm				
2,3	Trang bị cho các đồn biên phòng hệ thống phương tiện, thiết bị phục vụ thông tin, tuyên truyền	Đồn				
2,4	Thiết lập mới, nâng cấp đài truyền thanh xã ở các xã					
2.4.1	Đầu tư thiết lập mới đài truyền thanh xã	Đài				
2.4.2	Nâng cấp, mở rộng đài truyền thanh xã	Đài				
2,5	Tăng cường nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội					
2.5.1	Sản xuất mới các tác phẩm báo chí và các sản phẩm truyền thông đăng tải trên mạng internet, mạng xã hội					
a	Các chương trình phát thanh, truyền hình. Trong đó:					
	- Số lượng chương trình phát thanh	Chương trình				
	- Số lượng chương trình truyền hình	Chương trình				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
b	Đối với báo in					
	- Số lượng ấn phẩm	Sản phẩm				
	- Số lượng tờ phát hành	Tờ				
c	Đối với báo điện tử					
	- Số lượng bài/ảnh	bài/ảnh				
	- Số lượng file điện tử	(audio/video)				
	- Các hình thức khác					
d	Đối với sản phẩm truyền thông đăng tải trên mạng internet, mạng xã hội (ghi chi tiết sản phẩm)					
2.5.2	Sản xuất các xuất bản phẩm mới, trong đó:					
a	Đối với xuất bản phẩm in					
	- Số đầu sách	đầu sách				
	- Số lượng sách	cuốn				
b	Đối với xuất bản phẩm điện tử					
	- Sách điện tử thông thường	Tác phẩm				
	- Sách nói.	Tác phẩm				
	- Sách Multimedia.	Tác phẩm				
	- Sách tóm tắt.	Tác phẩm				
2.5.3	Lựa chọn tác phẩm báo chí có nội dung thiết yếu, có giá trị phổ biến lâu dài để chuyển sang định dạng số và phát hành trên không gian mạng					
	- Số lượng tác phẩm báo in	Tác phẩm				
	- Số lượng tác phẩm tạp chí in	Tác phẩm				
2.5.4	Lựa chọn xuất bản phẩm in đã xuất bản qua các thời kỳ có giá trị về nội dung và có ý nghĩa lâu dài để xuất bản dưới hình thức xuất bản phẩm điện tử					
	- Số lượng sách điện tử đơn giản	Tác phẩm				
	- Số lượng sách nói	Tác phẩm				
	- Số lượng Sách Multimedia	Tác phẩm				
2.5.5	Các sản phẩm truyền thông khác					
II	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều					
1	Tổng ngân sách, trong đó:					
1,1	Ngân sách trung ương					
1,2	Ngân sách địa phương					
1,3	Huy động nguồn khác					
2	Kết quả thực hiện					
	- Số lượng chương trình phát thanh sản xuất, trong đó:					

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình				
	- Số lượng chương trình truyền hình sản xuất, trong đó:					
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình				
	- Số lượng ấn phẩm truyền thông do Bộ, ngành, địa phương xuất bản, bao gồm:					
	+ Số lượng chuyên san được xuất bản	Ấn phẩm				
	+ Số lượng video clip được sản xuất	Clip				
	+ Số lượng tờ rơi được xuất bản	Ấn phẩm				
	- Số lượng tọa đàm, đối thoại được tổ chức thực hiện					
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do Bộ, ngành tổ chức thực hiện	Cuộc				
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do địa phương tổ chức thực hiện	Cuộc				
	- Số lượng sách chuyên đề về giảm nghèo do Bộ, ngành/địa phương xuất bản, bao gồm:					
	+ Số đầu sách	Ấn phẩm				
	+ Số lượng sách	Cuốn				
	- Số lượng các cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo					
	+ Số cuộc đối thoại (theo các cấp)	Đối thoại				
	+ Số người tham gia đối thoại	Người				
G	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình					
I	Tiêu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)					
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp				
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ				
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng (theo các loại hoạt động)					
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp				
	+ Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Lượt người				

Thông tin chung giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

STT	Tên xã	Loại xã	Tổng số hộ	Trong đó					Lao động		Có đường đến trung tâm xã cứng hóa/bê tông hóa theo TCKT của Bộ GTVT	Số thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa theo TCKT của Bộ GTVT	Số hộ gia đình được sử dụng nguồn nước sạch trong sinh hoạt		Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã có cơ sở vật chất trường học đạt mức 2 chuẩn quốc gia/tổng số cơ sở vật chất trường học của xã	Số tiêu chí NTM đã đạt được	Cơ cấu kinh tế			Tổng giá trị sản xuất (GDP) năm... (theo giá thực tế)			Thu nhập bình quân (triệu đồng)	Các dự án khác có mục tiêu giảm nghèo			
				Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS	Số hộ chủ hộ là nữ	Tổng số lao động trong độ tuổi	Lao động nữ			Hộ nghèo	Hộ cận nghèo				% nông, lâm, ngư, diêm, nghiệp	% thương mại, dịch vụ	% công nghiệp và xây dựng	Nông, lâm ngư, diêm, nghiệp	Công nghiệp và xây dựng	Thương mại và dịch vụ		Tên dự án	Tổng mức đầu tư trong năm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25		
1		(xã thuộc huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, xã khác)																										
2																												
3																												
4																												
5																												
6																												
7																												
8																												
9																												
TỔNG CỘNG																												

.... ngày tháng năm...

Thủ trưởng cơ quan
(ký tên và đóng dấu)

Lưu ý:

- Biểu này do cấp huyện lập trên cơ sở thông kê và báo cáo của cấp xã
- Biểu này không liên quan trực tiếp đến các hoạt động của CTMTQG GN nhưng là những kết quả quan trọng được quy định phải đo lường trong Khung Kết quả
- Cấp tỉnh tổng hợp từ biểu cấp huyện thì bổ sung thêm một dòng ghi "Tên huyện" trước dòng ghi xã đầu tiên; và dòng tổng cộng ở cuối cùng

Thông tin giám sát hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thuộc Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

STT	Loại công trình	Quy mô công trình	Tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có)	Xây mới/nâng cấp mở rộng	Hình thức đầu tư	Có đầu tư theo cơ chế đặc thù rút gọn không?	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó						Cấp làm chủ đầu tư		Đối tượng thụ hưởng				Lao động sử dụng			Số ngày công đóng góp của cộng đồng (nếu có)	Cộng đồng tham gia giám sát (nếu cụ thể)	Có kế hoạch duy tu bảo dưỡng (nếu cụ thể)								
								NS theo loại		NS theo cấp		Đóng góp của người hưởng lợi		Nguồn khác (nếu có)	Xã làm CĐT	Huyện làm CĐT	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ DTTS	Tổng số lao động	Số lao động tại chỗ				% trả công tại chỗ/tổng vốn đầu tư							
								Đầu tư	Sự nghiệp	NSTW	NSDP	Bảng tiền	Bảng hiện vật quy đổi ra tiền																				
A	B	C	D	E	F	G	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20							
I Huyện nghèo																																	
1	(đường giao thông, đường ra khu sản xuất, thủy lợi, lớp học...)	(chiều dài, diện tích khu sản xuất, công suất tưới tiêu, số phòng học/điện tích...)	(ghi tiêu chuẩn nếu có: ví dụ TC... của BGTVT)	(nếu rõ xây mới, nâng cấp, kiên cố hóa...)	(nếu rõ là công trình đầu tư năm nay, hay chuyển tiếp, hay duy tu bảo dưỡng)	(nếu thực hiện đầu tư theo cơ chế đặc thù rút gọn)																											
2																																	
3																																	
4																																	
I Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo																																	
1	(đường giao thông, đường ra khu sản xuất, thủy lợi, lớp học...)	(chiều dài, diện tích khu sản xuất, công suất tưới tiêu, số phòng học/điện tích...)	(ghi tiêu chuẩn nếu có: ví dụ TC... của BGTVT)	(nếu rõ xây mới, nâng cấp, kiên cố hóa...)	(nếu rõ là công trình đầu tư năm nay, hay chuyển tiếp, hay duy tu bảo dưỡng)	(nếu thực hiện đầu tư theo cơ chế đặc thù rút gọn)																											
2																																	
3																																	
4																																	
TỔNG CỘNG																																	

..... ngày tháng năm.....

Thủ trưởng cơ quan
(ký tên và đóng dấu)

Lưu ý:

- Biểu mẫu này do cấp xã lập (nếu xã làm chủ đầu tư) hoặc cấp huyện lập (nếu huyện làm chủ đầu tư);
- Cấp huyện tổng hợp từ báo cáo của cấp xã, bổ sung một cột "tên xã" và một dòng "tổng cộng" ở dưới cùng của bảng khi tổng hợp
- Cấp tỉnh tổng hợp từ báo cáo của cấp huyện, bổ sung một cột "tên huyện" và một dòng "tổng cộng" ở dưới cùng khi tổng hợp; có thể chia theo từng loại công trình (ví dụ: giao thông, thủy lợi...)

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc Dự án 2 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

STT	Tên Dự án giảm nghèo	Quy mô hoạt động	Cấp làm chủ đầu tư	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó				Thời gian thực hiện	Hợp tác với doanh nghiệp (nếu rõ)	Số hộ tham gia	Trong đó					Đơn vị đề xuất dự án	Số hộ tham gia tập huấn, nâng cao năng lực					Thời lượng tập huấn (số ngày, tuần)	% kinh phí NCNL/ tổng vốn của Dự án	Kết thúc chu kỳ sản xuất/kết thúc dự án			
					Nguồn ngân sách		Đóng góp của người hưởng lợi					Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS	Số phụ nữ được hỗ trợ		Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS			Năng suất tăng (nếu rõ)	Sản lượng tăng (nếu rõ)	Nâng cao chất lượng (nếu rõ)	Tăng thu nhập (nếu rõ mức tăng)
					NSTW	NSDP	Bảng tiền	Bảng hiện vật quy đổi ra tiền																				
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1	Dự án 1:																											
2	Dự án 2:																											
3	...																											
4																												
5																												
6																												
7																												
8																												
9																												
10																												
11																												
TỔNG CỘNG																												

..... ngày tháng năm.....
Thủ trưởng cơ quan
(ký tên và đóng dấu)

Lưu ý:

- Biểu mẫu này do cấp xã lập trên cơ sở thông tin từ các tổ nhóm tham gia các dự án, mô hình sinh kế
- Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm cột "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh
- Lưu ý là 1 dự án, mô hình sinh kế có thể có nhiều hoạt động NCNL. Khi đó, bổ sung thêm các dòng tương ứng với từng hoạt động NCNL của mỗi dự án

BIỂU SỐ 06

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

ỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NA
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

**Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp
thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025**

STT	Tên dự án	Quy mô hoạt động	Cấp làm chủ đầu tư	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó				Thời gian thực hiện	Hợp tác với DN (nếu rõ)	Tổng số hộ tham gia	Trong đó					Đơn vị đề xuất dự án	Kết thúc chu kỳ sản xuất/ kết thúc dự án				% thực hiện/ KH phê duyệt	Số người được tập huấn	Trong đó					Sau khi kết thúc tập huấn							
					Nguồn ngân		Đóng góp của					Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS	Số hộ có thành viên là người có công		Số phụ nữ được hỗ trợ	Năng suất tăng (nếu rõ)	Sản lượng tăng (nếu rõ)	Năng cao chất lượng (nếu rõ)			Tăng thu nhập (nếu rõ mức tăng)	Số cán bộ công tác giảm nghèo thuộc xã, huyện, tỉnh	số người thuộc hộ cận nghèo	Số người thuộc hộ cận nghèo	Số người thuộc hộ mới thoát nghèo	Số người DTTS	Thời lượng tập huấn (số ngày, tuần)	% số cán bộ sử dụng trong quản lý, điều hành công việc	% người dân áp dụng sau tập huấn				
					NSTW	NSDP	Bảng tiền	Bảng ngày công lao động hoặc hiện vật quy đổi ra tiền																												
A	B	C	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	28	29	28				
I	Dự án hỗ trợ																																			
1																																				
2																																				
3																																				
II																																				
1	Loại tập huấn																																			
2	Nội dung tập huấn																																			
3	Hình thức tập huấn																																			
TỔNG CỘNG																																				

\

..... ngày tháng năm.....
Thủ trưởng cơ quan
(ký tên và đóng dấu)

Lưu ý:

- Biểu mẫu này do cấp xã lập trên cơ sở thông tin từ các tổ nhóm tham gia các dự án phát triển sản xuất
- Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm cột "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh
- Lưu ý là 1 dự án PTSX có thể có nhiều hoạt động NCNL. Khi đó, bổ sung thêm các dòng tương ứng với từng hoạt động NCNL của mỗi dự án

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

STT	Loại hoạt động (theo nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án)	Nội dung (các nội dung được hỗ trợ theo từng hoạt động của Tiểu dự án)	Cấp thực hiện	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó			Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Hỗ trợ tiếp cận, can thiệp trực tiếp phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo và cận nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo						Tăng cường hoạt động cải thiện chất lượng bữa ăn học đường và giáo dục chăm sóc dinh dưỡng; can thiệp phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng; bảo vệ, chăm sóc cho trẻ học đường (trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi)				Kết quả thực hiện					
					NSTW	NSDP	Huy động			Số trẻ <5 tuổi được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng	Trong đó số trẻ em gái	Số phụ nữ có thai được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng	Số bà mẹ có con dưới 5 tuổi và bà mẹ mang thai được tư vấn dinh dưỡng	Số trẻ được theo dõi và quản lý suy dinh dưỡng cấp tính tại cộng đồng	Trong đó số trẻ em gái	Số trẻ được tư vấn dinh dưỡng	Trong đó số trẻ em gái	Số trẻ suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng	Trong đó số trẻ em gái	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ dưới 5 tuổi thể thấp còi		Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ dưới 5 tuổi thể gầy còm		Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ từ trên 5 đến dưới 16 tuổi thể thấp còi	
																				Cuối kỳ	Chênh so với đầu kỳ (Tăng (+), Giảm (-))	Cuối kỳ	Chênh so với đầu kỳ (Tăng (+), Giảm (-))	Cuối kỳ	Chênh so với đầu kỳ (Tăng (+), Giảm (-))
A	B	C	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
TỔNG CỘNG																									

..... ngày tháng năm.....
Thủ trưởng cơ quan
(ký tên và đóng dấu)

- Lưu ý:**
- Biểu mẫu này do cấp xã lập trên cơ sở thông tin từ các hoạt động hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng
 - Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm cột "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện
 - Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh

**Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn
thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025**

STT	Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp/Tên đơn vị thực hiện	Nội dung, hoạt động cụ thể (theo nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án)	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó	Thời gian thực hiện	Kế hoạch triển khai thực hiện												Kết quả, tiến độ thực hiện																			
						1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp		2. Xây dựng các chuẩn, phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý		3. Điều tra, khảo sát, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm		4. Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã		5. Đào tạo nghề cho người lao động		1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp		2. Xây dựng các chuẩn, phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý		3. Điều tra, khảo sát, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm		4. Phát triển mô hình gắn kết GDNN với doanh nghiệp, hợp tác xã		5. Đào tạo nghề cho người lao động													
						Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng		
						NSTW	NSDP	Huy động	Trong đó lao động nữ	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tỷ lệ % đạt được so KH		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
TỔNG CỘNG																																					

..... ngày tháng năm.....

Thủ trưởng cơ quan
(ký tên và đóng dấu)

Lưu ý:

- Biểu mẫu này do CSGDNN hoặc cấp huyện lập trên cơ sở thông tin từ hoạt động phát triển giáo dục nghề nghiệp
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện hoặc từ CSGDNN thì bổ sung thêm dòng "huyện A, B..." hoặc "CSGDNN A, B.." và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh
- Khi cấp bộ, ngành tổng hợp thì bổ sung thêm dòng "tên địa bàn có CSGDNN"
- Cột C: Ghi rõ từng nội dung, hoạt động cụ thể tương ứng với từng hoạt động lớn
Tùy theo nội dung, hoạt động cụ thể khác nhau mà ĐVT có thể như sau:
- Cột 6: công trình, hạng mục (sửa chữa, bảo dưỡng), ngành/ngành, thiết bị (đối với mua sắm thiết bị)...
- Cột 8: Bộ, Chương trình, tài liệu, ngành/ngành, lớp, người...
- Cột 10: Cuộc, người...
- Cột 12: Mô hình

- Cột 14: Lớp, người

BIỂU SỐ 09

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

**Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025**

STT	Đơn vị (huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo)	Hỗ trợ đào tạo cho người lao động					Hỗ trợ các chi phí khác trong quá trình đào tạo và các thủ tục xuất cảnh			Số lượng xuất cảnh				Hỗ trợ tư vấn giới thiệu đi làm việc ở nước ngoài cho người lao động và thân nhân			Tổng kinh phí thực hiện		Nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài			
		Số lao động được hỗ trợ đào tạo	Trong đó lao động nữ	Số lao động hoàn thành khóa đào tạo	Trong đó lao động nữ	Kinh phí hỗ trợ	Số lao động được hỗ trợ	Trong đó lao động nữ	Kinh phí hỗ trợ	Tổng số	Trong đó lao động nữ	Chia theo Thị trường đi lao động				Số lượt được tư vấn	Trong đó nữ được tư vấn	Kinh phí thực hiện		Tổng	Trong đó	
												Đông Bắc Á	Đông Nam Á	Trung Đông	Thị trường khác (nếu rõ)						NSTW	NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Huyện A Trong đó chia theo đối tượng: - Hộ nghèo, dân tộc thiểu số - Cán nghèo - Khác																					
	Xã B Trong đó chia theo đối tượng: - Hộ nghèo, dân tộc thiểu số - Cán nghèo - Khác																					
	TỔNG CỘNG																					

..... ngày tháng năm.....
Thủ trưởng cơ quan
(ký tên và đóng dấu)

Lưu ý:

- Biểu mẫu này do cấp xã lập trên cơ sở thông tin từ các hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
- Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm dòng "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh
- Lưu ý: số lượt người được hỗ trợ đào tạo có thể nhiều hơn số người XKLD vì có nhiều đối tượng được hỗ trợ nhưng không đi XKLD

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Tiểu dự án 3 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

STT	Nội dung	1. Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin		2. Xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc								3. Hỗ trợ giao dịch việc làm								4. Quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu về dân cư						5. Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động		6. Hỗ trợ kết nối việc làm thành công								
		Số máy móc, trang thiết bị được đầu tư, nâng cấp (máy móc/trang thiết bị)	Phần mềm được đầu tư, nâng cấp (phần mềm)	Số người sử dụng lao động được thu thập, cập nhật thông tin (đơn vị)	Số người tìm việc được thu thập, cập nhật thông tin (người)								Số phiên giao dịch việc làm/ngày hội việc làm (Phiên/ngày hội)	Số doanh nghiệp, HTX, Hộ kinh doanh, Cơ sở đào tạo tham gia (đơn vị)	Số lao động được hỗ trợ tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm (người)								Số lao động được thu thập, cập nhật thông tin (người)						Khảo sát/điều tra thu thập thông tin thị trường lao động (cuộc)	Phân tích/dự báo thị trường lao động (ấn phẩm)	Số lao động được kết nối việc làm thành công (có giao kết HĐLĐ) (người)					
					Tổng cộng				Trong đó						Tổng cộng				Trong đó				Tổng cộng				Trong đó									
					Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo		Thuộc huyện nghèo		Thuộc xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Tổng cộng				Trong đó		Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo		Thuộc huyện nghèo		Thuộc xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Tổng cộng		Trong đó		Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo				Thuộc huyện nghèo		Thuộc xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			
Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ	Tổng	Trong đó: Nữ									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
I	1. Kinh phí thực hiện (triệu đồng)																																			
1	Ngân sách TW (từ Chương trình)																																			
2	Ngân sách địa phương																																			
3	Huy động khác																																			
II	2. Kết quả thực hiện																																			
1																																				
2																																				
...																																				
	TỔNG CỘNG																																			

..... ngày tháng năm.....
Thủ trưởng cơ quan
(ký tên và đóng dấu)

- Lưu ý:**
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội lập, tổng hợp chung.
 - Riêng đối với cột 20 đến cột 26:
 - + Thực hiện báo cáo từ cấp xã.
 - + Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm dòng "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện.
 - + Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm dòng "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh.

BIỂU SỐ 11

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo về nhà ở trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Dự án 5 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

STT	Nội dung	Đơn vị	Nhu cầu hỗ trợ tại địa phương	Kết quả thực hiện			Lũy kế thực hiện từ đầu Chương trình			Kế hoạch tiếp theo			Ghi chú
				Tổng số	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Tổng số	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Tổng số	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Hộ xây dựng nhà ở mới	hộ											
	Trong đó:												
	- Hộ nghèo dân tộc thiểu số	hộ											
	- Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật)	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc vùng thường xuyên xảy ra thiên tai	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo còn lại	hộ											
2	Hộ cải tạo, sửa chữa nhà ở	hộ											
	Trong đó:												
	- Hộ nghèo dân tộc thiểu số	hộ											
	- Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật)	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc vùng thường xuyên xảy ra thiên tai	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo còn lại	hộ											
3	Tổng số vốn huy động	triệu đồng											
	Trong đó:												
	- Vốn ngân sách Trung ương	triệu đồng											
	- Vốn ngân sách địa phương	triệu đồng											
	- Vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội	triệu đồng											
	- Vốn huy động hợp pháp khác	triệu đồng											
4	Kết quả giải ngân vốn hỗ trợ	triệu đồng											
	Trong đó:												
	- Vốn ngân sách Trung ương	triệu đồng											
	- Vốn ngân sách địa phương	triệu đồng											
	- Vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội	triệu đồng											
	- Vốn huy động hợp pháp khác	triệu đồng											

Lưu ý:
 - Biểu mẫu này do cấp xã lập trên cơ sở thông tin từ hoạt động hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo về nhà ở trên địa bàn các huyện nghèo
 - Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm dòng "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện
 - Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm dòng "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh

..... ngày tháng năm.....
 Thủ trưởng cơ quan
 (ký tên và đóng dấu)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm			Ước thực hiện 06 tháng đầu năm/cả năm			Kết quả thực hiện			Ghi chú
			Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	+ Các hình thức khác											
5.2.4	Đối với sản phẩm truyền thông đăng tải trên mạng internet, mạng xã hội (ghi chi tiết sản phẩm)											
5,2	Sản xuất các xuất bản phẩm mới, trong đó:											
5.2.1	Đối với xuất bản phẩm in											
	+ Số đầu sách	đầu sách										
	+ Số lượng sách	cuốn										
5.2.2	Đối với xuất bản phẩm điện tử											
	+ Sách điện tử thông thường	Tác phẩm										
	+ Sách nói.	Tác phẩm										
	+ Sách Multimedia.	Tác phẩm										
	+ Sách tóm tắt.	Tác phẩm										
5,3	Lựa chọn tác phẩm báo chí có nội dung thiết yếu, có giá trị phổ biến lâu dài để chuyển sang định dạng số và phát hành trên không gian mạng											
	+ Số lượng tác phẩm báo in	Tác phẩm										
	+ Số lượng tác phẩm tạp chí in	Tác phẩm										
5,4	Lựa chọn xuất bản phẩm in đã xuất bản qua các thời kỳ có giá trị về nội dung và có ý nghĩa lâu dài để xuất bản dưới hình thức xuất bản phẩm điện tử											
	+ Số lượng sách điện tử đơn giản	Tác phẩm										
	+ Số lượng sách nói	Tác phẩm										
	+ Số lượng Sách Multimedia	Tác phẩm										
5,5	Các sản phẩm truyền thông khác											

....., ngày tháng năm 20....

Thủ trưởng cơ quan
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Báo cáo này do các bộ, ngành, cơ quan Trung ương và các địa phương lập và gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Thông tin và Truyền thông

BIỂU SỐ 13

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

**Thông tin giám sát hoạt động truyền thông về giảm nghèo đa chiều
thuộc Tiêu dự án 2 Dự án 6 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025**

STT	Loại hoạt động truyền thông	Nội dung truyền thông	Phương tiện truyền thông	Đơn vị được bố trí kinh phí thực hiện	Tổng vốn	Trong đó			Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Số người được truyền thông	Trong đó					Ngôn ngữ sử dụng		
						NSTW	NSDP	Huy động				Nghèo	Cận nghèo	Mới thoát nghèo	DTTS	Phụ nữ			
A	B	C	D	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
1	(chương trình phát thanh, truyền hình; diễn đàn chính sách; hội thi; và khác - nêu rõ)	(phổ biến chính sách, gương giảm nghèo, khác - nêu rõ)	(phát thanh, truyền hình, báo điện tử, báo giấy, tờ rơi, trực tiếp...)							(chỉ báo cáo khi hoạt động có địa điểm thực hiện được xác định)	(chỉ báo cáo khi hoạt động có thống kê được số người nhận tin)						(có dùng tiếng DTTS không, nếu có nêu rõ)		
2																			
3																			
4																			
5																			
6																			
7																			
8																			
9																			
TỔNG CỘNG																			

..... ngày tháng năm.....

Thủ trưởng cơ quan
(ký tên và đóng dấu)

Lưu ý:

- Biểu mẫu này cho cấp làm chủ đầu tư hoạt động nào thì báo cáo hoạt động đó; chi sử dụng với các hoạt động TTGNĐC sử dụng vốn sự nghiệp
- Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm cột "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh

BIỂU SỐ 14

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

**Thông tin giám sát hoạt động nâng cao năng lực thực hiện Chương trình
thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 7 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025**

STT	Loại hoạt động NCNL	Nội dung NCNL	Đơn vị được bố trí kinh phí thực hiện	Tổng vốn	Trong đó			Thời gian thực hiện	Giảng viên	Số người tham gia	Trong đó							Cấp chủ đầu tư					
					NSTW	NSDP	Huy động				Cán bộ cấp tỉnh	Cán bộ cấp huyện	Cán bộ cấp xã	Trưởng thôn	Số cán bộ nữ	Cán bộ DTTS	Cộng đồng	huyện	tỉnh				
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>E</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>		<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>				
1	(tập huấn TOT, tập huấn ngắn hạn, thăm quan học hỏi kinh nghiệm, ...)	(NCNL lập kế hoạch, thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng, bình đẳng giới, tiếp cận nhân học...)						(ghi rõ số ngày thực hiện)	(tư vấn, cán bộ tỉnh, cán bộ huyện, khác - nêu rõ)														
2																							
3																							
4																							
5																							
6																							
7																							
8																							
9																							
TỔNG CỘNG																							

..... ngày tháng năm.....
Thủ trưởng cơ quan
(ký tên và đóng dấu)

Lưu ý:

- Biểu mẫu này cho cấp làm chủ đầu tư hoạt động nào thì báo cáo hoạt động đó theo định kỳ báo cáo
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh
- Khi cấp tỉnh tổng hợp mà có nhiều hoạt động NCNL thì có thể tách thành nhiều biểu nhỏ cho các loại hoạt động NCNL (như tập huấn TOT, thăm quan...)

BIỂU SỐ 15

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thông tin giám sát hoạt động giám sát, đánh giá thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 7 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

STT	Loại hoạt động giám sát, đánh giá	Nội dung giám sát, đánh giá	Đơn vị được bố trí kinh phí thực hiện	Tổng vốn	Trong đó			Thời gian thực hiện	Đối tượng kiểm tra, giám sát, đánh giá		
					NSTW	NSDP	Huy động		Cấp huyện	Cấp xã	Thôn
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>E</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	
1	(giám sát, đánh giá)	(Chương trình, dự án, khác ...)					(định kỳ, đột xuất)				
2											
3											
4											
5											
6											
7											
8											
9											
TỔNG CỘNG											

. ngày tháng năm
Thủ trưởng cơ quan
(ký tên và đóng dấu)

Lưu ý:

- Biểu mẫu này cho cấp làm chủ đầu tư hoạt động nào thì báo cáo hoạt động đó theo định kỳ báo cáo
- Khi cấp tính tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh